

Số: 3242/2023/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC K TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 đã được kiểm toán.
- Báo cáo giải trình chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2023 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Số: 3243/2023/BC-RAL

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, kết quả như sau :

TT	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2023	6 tháng Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.660.387.951.454	3.127.958.102.234	532.429.849.220	17,0%
2	Lợi nhuận trước thuế	308.619.822.740	274.652.711.850	33.967.110.890	12,4%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	292.863.767.167	217.754.053.517	75.109.713.651	34,5%

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2022 tăng do các yếu tố sau:

- Thích ứng nhanh, linh hoạt với thay đổi của môi trường và thị trường trong thời đại I-4.0, VUCA.
- Mở rộng không gian tăng trưởng, thực hiện tăng trưởng cấp số nhân.
- Khai thác sức mạnh công nghệ số: Các phần mềm thuận lợi hóa cho người dùng để nâng tốc độ và hiệu quả xử lý công việc, thúc đẩy trải nghiệm khách hàng.

Đồng thời :

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được Sở Khoa học và Công nghệ TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 93/DNKHCN ngày 07/11/2022.

Theo quy định tại Điều 2 Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Ngày 29/12/2022, Công ty đã có văn bản 5558/KT-RĐ gửi Cục Thuế Thành phố Hà nội đăng ký thời gian bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế tính từ ngày 01/01/2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kiệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.053.955.264.981	6.287.008.310.624
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	828.020.574.235	795.984.374.181
111	1. Tiền		828.020.574.235	795.984.374.181
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.198.995.158.403	4.525.037.429.214
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.044.331.982.162	4.357.960.981.813
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	193.019.507.041	166.112.878.899
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	126.886.289.095	168.407.167.596
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(165.242.619.895)	(167.443.599.094)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.023.321.690.788	961.903.888.979
141	1. Hàng tồn kho		1.023.321.690.788	961.903.888.979
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.617.841.555	4.082.618.250
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.508.841.935	1.972.164.480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		456.477.176	39.620.887
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	652.522.444	2.070.832.883
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		431.993.820.114	429.474.783.664
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.288.954.370	1.233.956.974
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.288.954.370	1.233.956.974
220	II. Tài sản cố định		302.915.676.041	301.058.821.267
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	216.514.147.233	227.673.217.829
222	- Nguyên giá		990.467.881.395	958.823.316.075
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(773.953.734.162)	(731.150.098.246)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	86.401.528.808	73.385.603.438
228	- Nguyên giá		127.975.971.299	108.893.971.299
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.574.442.491)	(35.508.367.861)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	123.773.415.808	122.941.256.740
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		123.773.415.808	122.941.256.740
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.015.773.895	4.240.748.683
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.015.773.895	4.240.748.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.485.949.085.095	6.716.483.094.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.744.215.919.144	4.094.788.300.608
310	I. Nợ ngắn hạn		4.743.378.432.750	4.093.950.814.214
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.003.353.218.830	1.018.483.772.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.949.535.473	15.237.312.691
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	54.075.732.266	81.688.542.803
314	4. Phải trả người lao động		54.497.039.463	58.038.716.536
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	315.803.775.602	408.411.860.067
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	74.623.532.426	95.733.498.970
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.987.827.734.961	2.297.652.485.048
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		233.247.863.729	118.704.625.334
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.741.733.165.951	2.621.694.793.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.741.733.165.951	2.621.694.793.680
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		235.474.190.000	229.474.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		235.474.190.000	229.474.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	1.077.593.300.829
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		674.604.842.722	531.853.421.243
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		461.197.065.233	354.315.039.525
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		292.863.767.167	428.458.842.083
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		292.863.767.167	428.458.842.083
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.485.949.085.095	6.716.483.094.288



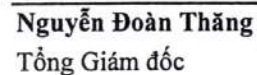
Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Hoàng Trung
Kế toán trưởng





Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.664.418.935.117	3.138.063.663.157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.030.983.663	10.105.560.923
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.660.387.951.454	3.127.958.102.234
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.647.335.855.217	2.255.168.611.443
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.013.052.096.237	872.789.490.791
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.807.260.558	2.436.472.035
22	7. Chi phí tài chính	25	62.700.164.060	32.443.268.407
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		58.582.890.031	31.109.459.752
25	8. Chi phí bán hàng	26	563.722.242.328	526.921.690.479
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	84.825.919.056	39.636.104.075
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		308.611.031.351	276.224.899.865
31	11. Thu nhập khác		9.566.757	206.845.175
32	12. Chi phí khác		775.368	1.779.033.190
40	13. Lợi nhuận khác		8.791.389	(1.572.188.015)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		308.619.822.740	274.652.711.850
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	15.756.055.573	56.898.658.333
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>292.863.767.167</u>	<u>217.754.053.517</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	12.757	14.542

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		308.619.822.740	274.652.711.850
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		48.869.710.546	49.202.383.394
03	- Các khoản dự phòng		(2.200.979.199)	(19.731.320.130)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(554.819.282)	(1.194.758.777)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.013.002.934)	1.092.944.174
06	- Chi phí lãi vay		58.582.890.031	31.109.459.752
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		411.303.621.902	335.131.420.263
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(670.256.887.936)	(686.594.031.849)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(61.417.801.809)	79.952.573.358
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(119.346.897.467)	(38.795.361.552)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(311.702.667)	(1.277.399.692)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(55.225.004.462)	(30.984.581.801)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.057.913.447)	(76.111.027.720)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.913.609.000)	(163.348.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(557.226.194.886)	(582.026.808.993)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.558.724.388)	(27.414.914.282)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	41.736.111
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.013.002.934	631.702.905
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49.545.721.454)	(326.741.475.266)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.000.000.000	1.011.260.990.829
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.044.136.159.915	1.947.255.309.575
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.353.960.910.002)	(1.967.139.576.776)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.368.547.500)	(87.556.047.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		638.806.702.413	903.820.676.128

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		32.034.786.073	(4.947.608.131)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		795.984.374.181	950.131.220.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.413.981	163.195.493
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>828.020.574.235</u>	<u>945.346.808.349</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 235.474.190.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 235.474.190.000 đồng; tương đương 23.547.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 2.371 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 2.388 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021	Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo	Từ năm 2023 đến hết năm 2035

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	6.849.807.650	52.548.012.148
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	821.170.766.585	743.436.362.033
	828.020.574.235	795.984.374.181

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	1.176.444.241.830	-	845.341.972.129	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.176.444.241.830	-	845.341.972.129	-
<i>Bên khác</i>	3.867.887.740.332	(164.421.085.375)	3.512.619.009.684	(166.622.064.574)
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	14.087.437.403	-	24.647.286.821	-
- Cửa hàng Tám điện	48.812.216.654	-	56.372.703.211	-
- Almacenes Universales	11.613.606.634	-	23.227.254.934	(11.613.627.469)
- Fiona Co.	12.371.312.438	(12.371.312.438)	12.371.312.438	(12.371.312.439)
- Yankon Lighting, INC	20.879.308.682	-	42.855.481.335	-
- YANKON INDUSTRIES INC	11.171.813.312	-	24.650.100.420	-
- TERMOLAR S/A	23.436.509.625	-	33.166.041.794	-
- Cơ sở Quảng Thành	54.714.690.941	-	64.692.968.661	-
- Lê Thị Hằng Nga	24.464.148.071	(5.334.402.835)	33.297.085.445	(4.138.797.230)
- Cửa hàng Anh Long BĐ	29.797.488.187	(8.489.484.972)	38.110.660.990	(9.390.091.340)
- Cửa hàng Hiền Hậu	69.354.434.000	-	42.160.764.800	-
- Cửa hàng Thu Thủy	67.013.552.689	(6.767.725.981)	47.032.572.788	(4.890.580.525)
- Tiệm điện Thành Đứng (B)	76.971.579.354	(5.576.289.628)	68.045.992.704	(4.632.964.695)
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	18.522.291.850	(73.024.245)	21.836.308.006	(1.759.336.383)
- Cửa hàng Quang Long	40.732.174.603	-	35.812.167.603	-
- Công ty Cổ phần Điện Rạng Đông	28.372.450.349	-	47.658.395.609	-
- Công ty TNHH Song Thắng	94.217.892.572	-	49.456.392.991	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Yến	22.865.196.018	-	27.675.426.766	-
- Cửa hàng Duy Khiêm-LIOA	37.079.400.141	(2.025.745.015)	29.839.303.923	(1.437.041.790)
- Cửa hàng Tường Phát	58.693.594.019	(2.002.223.705)	43.377.920.664	(1.825.490.624)
- Cửa hàng Trí	57.084.046.158	-	36.987.842.588	-
- Cửa hàng Phước Thành	36.485.449.534	-	37.132.712.133	(444.458.709)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- DNTN thiết bị điện Ngọc Huy	91.798.801.685	-	72.978.068.924	-
- Tiệm điện Siêu	31.884.325.190	(809.461.231)	27.484.526.174	(763.653.739)
- Cửa hàng Nguồn Sáng	12.091.107.814	-	18.599.130.614	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	27.809.003.353	-	21.093.608.953	-
HB Chung Kiên (B)	36.403.753.972	(1.605.965.539)	30.770.816.326	(893.555.002)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	29.286.341.186	-	29.633.847.212	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	15.288.370.595	-	15.987.993.442	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	191.146.265.620	-	154.573.447.217	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	15.978.991.831	-	17.124.176.588	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	22.230.486.466	(5.870.325.004)	27.967.728.366	(5.509.700.432)
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	46.149.101.303	-	54.109.610.624	(1.500.106.745)
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	63.641.571.185	(5.546.368.832)	49.419.360.835	(4.675.443.267)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	70.281.037.773	(4.147.895.956)	44.457.240.283	(4.147.895.956)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	35.706.746.678	(3.544.995.769)	31.115.030.238	(2.017.564.400)
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	31.850.221.364	-	33.715.773.625	(896.578.286)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	44.549.093.866	(5.409.833.799)	41.918.572.052	(5.116.345.295)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	38.613.774.246	-	54.303.874.629	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	25.714.092.953	-	28.029.112.642	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	32.183.399.640	-	67.476.855.821	(612.321.669)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	93.237.851.787	-	67.841.834.260	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Hùng	22.983.573.028	-	37.674.968.946	(3.138.241.844)
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	28.249.328.117	-	58.648.878.603	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	112.538.596.730	(7.978.671.966)	89.750.775.256	(6.311.568.744)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.889.531.310.717	(86.867.358.461)	1.597.537.081.430	(78.535.387.991)
	5.044.331.982.162	(164.421.085.375)	4.357.960.981.813	(166.622.064.574)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	193.019.507.041	-	166.112.878.899	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co., Ltd				
2023YHC16	8.882.586.334	-	-	-
2017RD-YHC-CF02	3.212.960.813	-	3.212.960.813	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited				
RD-ALL211102-42Q1.L2-F	6.159.829.523	-	6.159.829.523	-
HĐ RD-ALL20181016	5.338.565.534	-	5.338.565.534	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd				
RD-HPAI211214-78.81	6.271.899.800	-	6.271.899.800	-
- Multi Linkage International Limited				
HĐ 2018MLC512	4.425.708.000	-	4.425.708.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	158.727.957.037	-	140.703.915.229	-
	193.019.507.041	-	166.112.878.899	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	106.427.265.803	-	141.776.410.659	-
- Ký cược, ký quỹ	1.061.359.912	-	1.500.533.071	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	1.221.142.378	-	1.388.437.472	-
- Hỗ trợ khách hàng	12.162.012.431	-	18.984.903.737	-
- Phải thu khác	5.812.640.571	(619.666.520)	4.555.014.657	(619.666.520)
	126.886.289.095	(821.534.520)	168.407.167.596	(821.534.520)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Bà Trần Thị Loan	7.014.624.024	-	11.932.127.424	-
- Ông Đỗ Hưng Hà	7.849.501.534	-	19.895.471.338	-
- Ông Dương Quang Huy	13.766.364.881	-	10.380.129.126	-
- Ông Trần Lê Mạnh	6.396.226.468	-	15.241.210.963	-
- Bà Ngô Ngọc Thanh	8.927.065.765	-	34.087.888.370	-
- Các đối tượng khác	82.932.506.423	(821.534.520)	76.870.340.375	(821.534.520)
	126.886.289.095	(821.534.520)	168.407.167.596	(821.534.520)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.288.954.370	-	1.233.956.974	-
	1.288.954.370	-	1.233.956.974	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Fiona Co.	12.371.312.439	-	12.371.312.439	-
+ Almacenes Universales	-	-	22.463.265.771	10.849.638.306
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	18.032.779.331	12.622.945.532	17.054.484.315	11.938.139.021
+ Tiệm điện Thành Đúng (B)	18.587.632.092	13.011.342.464	15.443.215.651	10.810.250.956
+ Anh Long BĐ	28.298.283.240	19.808.798.268	31.300.304.466	21.910.213.126
+ Lê Thị Hằng Nga	17.781.342.782	12.446.939.947	13.795.990.767	9.657.193.537
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	26.595.573.221	18.616.901.255	21.038.562.473	14.726.993.731
+ Công ty TNHH MTV Thiết bị Điện Minh Châu	19.567.750.012	13.697.425.008	18.365.668.108	12.855.967.676
+ Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	18.487.896.108	12.941.527.276	15.584.810.890	10.909.367.623
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị Điện Trần Trọng	17.767.611.526	12.437.328.068	17.767.611.526	12.437.328.068
+ Cửa hàng Thu Thủy (B)	22.559.086.603	15.791.360.622	16.301.935.083	11.411.354.558
+ Các đối tượng khác	222.915.138.223	126.347.217.242	227.252.867.813	133.789.983.606
	422.964.405.577	257.721.785.682	428.740.029.302	261.296.430.208

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	226.743.049.527	-	293.992.594.082	-
- Công cụ, dụng cụ	475.013.785	-	548.546.461	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.644.703.798	-	138.637.544.580	-
- Thành phẩm	695.458.923.678	-	528.725.203.856	-
	1.023.321.690.788	-	961.903.888.979	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.023.321.690.788 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	122.653.603.656	122.653.603.656
- Dự án khác	1.119.812.152	287.653.084
	123.773.415.808	122.941.256.740

Thuyết minh chi tiết dự án (*):

Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;

- Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;

- Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

- Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 VND, trong đó:

+ Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư.

+ Vốn huy động: 1.793.732.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;

- Quy mô của dự án:

+ Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của dự án).

+ Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao.

+ Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sàn xây dựng.

+ Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định;

Tính đến ngày 30/06/2023, Công ty phát sinh chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu Công nghệ cao Hòa Lạc và một số chi phí khác.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	199.448.150.530	688.510.963.371	36.547.814.717	31.104.223.509	3.212.163.948	958.823.316.075
- Mua trong kỳ	1.705.930.000	28.292.033.273	970.438.047	676.164.000	-	31.644.565.320
Số dư cuối kỳ	201.154.080.530	716.802.996.644	37.518.252.764	31.780.387.509	3.212.163.948	990.467.881.395
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	177.860.666.689	494.362.534.112	28.157.904.891	27.621.449.979	3.147.542.575	731.150.098.246
- Khấu hao trong kỳ	3.178.404.716	35.589.888.553	1.694.066.040	2.337.805.374	3.471.233	42.803.635.916
Số dư cuối kỳ	181.039.071.405	529.952.422.665	29.851.970.931	29.959.255.353	3.151.013.808	773.953.734.162
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21.587.483.841	194.148.429.259	8.389.909.826	3.482.773.530	64.621.373	227.673.217.829
Tại ngày cuối kỳ	20.115.009.125	186.850.573.979	7.666.281.833	1.821.132.156	61.150.140	216.514.147.233

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.647.830.810 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 560.986.153.655 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	46.180.366.909	62.713.604.390	108.893.971.299
- Mua trong kỳ	15.470.000.000	3.612.000.000	19.082.000.000
Số dư cuối kỳ	61.650.366.909	66.325.604.390	127.975.971.299
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.649.548.817	29.858.819.044	35.508.367.861
- Khấu hao trong kỳ	302.685.368	5.763.389.262	6.066.074.630
Số dư cuối kỳ	5.952.234.185	35.622.208.306	41.574.442.491
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	40.530.818.092	32.854.785.346	73.385.603.438
Tại ngày cuối kỳ	55.698.132.724	30.703.396.084	86.401.528.808

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.053.916.110 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2023 với tổng giá trị là 61.650.366.909 VND bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian sử dụng 50 năm là 4.811.976.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ là 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh là 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang là 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang là 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên là 14.625.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 15.470.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.508.841.935	1.972.164.480
	2.508.841.935	1.972.164.480
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.015.773.895	4.240.748.683
	4.015.773.895	4.240.748.683

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.131.667.327.076	1.131.667.327.076	1.476.638.195.935	1.251.581.671.368	1.356.723.851.643	1.356.723.851.643
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Sở Giao dịch (1)	49.999.999.999	49.999.999.999	276.684.276.242	99.637.803.775	227.046.472.466	227.046.472.466
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa (2)	374.238.345.813	374.238.345.813	201.691.132.300	373.812.230.297	202.117.247.816	202.117.247.816
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa (3)	162.276.281.530	162.276.281.530	103.405.792.135	164.836.689.761	100.845.383.904	100.845.383.904
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	307.646.831.062	307.646.831.062	214.528.751.658	307.506.814.961	214.668.767.759	214.668.767.759
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (5)	237.505.868.672	237.505.868.672	380.514.762.544	305.788.132.574	312.232.498.642	312.232.498.642
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (6)	-	-	299.813.481.056	-	299.813.481.056	299.813.481.056
- Vay đối tượng khác	1.165.985.157.972	1.165.985.157.972	567.497.963.980	102.379.238.634	1.631.103.883.318	1.631.103.883.318
	2.297.652.485.048	2.297.652.485.048	2.044.136.159.915	1.353.960.910.002	2.987.827.734.961	2.987.827.734.961
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ thuê tài chính dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 515311423.23 ngày 06/03/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 227.046.472.466 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG ngày 03/08/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 03/08/2023;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 202.117.247.816 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 133326.23.086.917150.TD ngày 19/06/2023, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/04/2024;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 100.845.383.904 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng cấp tín dụng số KH2-230102/HDCTD.CRC ngày 11/05/2023, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 24/05/2024;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 214.668.767.759 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/135039/HĐTD ngày 07/11/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 30/09/2023;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 312.232.498.642 VND.

(6) Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VHN 166174 ngày 24/11/2022, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 299.813.481.056 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.405.742.497	1.405.742.497	1.246.463.698	1.246.463.698
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.405.742.497	1.405.742.497	1.246.463.698	1.246.463.698
Bên khác	1.001.947.476.333	1.001.947.476.333	1.017.237.309.067	1.017.237.309.067
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	45.528.025.949	45.528.025.949	41.708.946.738	41.708.946.738
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	117.607.006.981	117.607.006.981	113.126.774.260	113.126.774.260
- Công ty TNHH Trần Thành	38.055.217.316	38.055.217.316	41.509.285.980	41.509.285.980
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	23.110.377.359	23.110.377.359	38.960.821.843	38.960.821.843
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	33.489.652.876	33.489.652.876	18.221.139.616	18.221.139.616
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	37.701.466.896	37.701.466.896	22.890.688.377	22.890.688.377
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	29.682.759.737	29.682.759.737	25.586.188.319	25.586.188.319
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) co.,ltd				
2022RD-THC-LED70	11.436.880.316	11.436.880.316	11.837.155.699	11.837.155.699
2022RD-THC-LED73	12.549.435.506	12.549.435.506	13.774.069.664	13.774.069.664
- Zhongshan Allway Lighting Electric Company Limited				
HĐ RD/ALL2023-115	22.970.848.938	22.970.848.938	-	-
- Shenzhen Dark Energy power supply Co.,Ltd				
RD-Dark200204-02/10	17.629.787.835	17.629.787.835	-	-
RD-Dark211008-40	11.401.149.381	11.401.149.381	11.658.311.781	11.658.311.781
RD-Dark211008-41	15.483.176.126	15.483.176.126	15.658.408.126	15.658.408.126
- Muzi Trading (ZHONGSHAN)CO, LTD				
RD-HPAI211106-51	11.371.996.296	11.371.996.296	12.074.090.856	12.074.090.856
RD-HPAI230626-44.45.47	15.549.612.743	15.549.612.743	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	558.380.082.078	558.380.082.078	650.231.427.808	650.231.427.808
	1.003.353.218.830	1.003.353.218.830	1.018.483.772.765	1.018.483.772.765

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác	19.949.535.473	15.237.312.691
- Voltex Electrical Accessories	-	3.348.289.460
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị	-	2.000.000.000
- ALRODAH TRADING CO	1.523.766.868	-
- YONGKANG HENGKAI IMPORT EXPORT CO., LTD	1.591.265.207	-
- Người mua trả tiền trước khác	16.834.503.398	9.889.023.231
	19.949.535.473	15.237.312.691

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	464.265.173	28.912.194.044	208.362.182.990	195.710.873.665	-	41.099.238.196
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	1.603.285.882	-	1.983.706.607	1.032.943.169	652.522.444	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50.859.925.194	15.756.055.573	55.057.913.447	-	11.558.067.320
Thuế thu nhập cá nhân	3.281.828	1.861.120.112	47.536.850.506	48.033.786.393	-	1.360.902.397
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	486.031.059	486.031.059	-	-
Các loại thuế khác	-	55.303.453	12.220.900	10.000.000	-	57.524.353
	2.070.832.883	81.688.542.803	274.137.047.635	300.331.547.733	652.522.444	54.075.732.266

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.466.659.586	1.108.774.017
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	302.094.379.199	395.058.337.211
- Trích trước chi phí vận chuyển	4.055.959.633	7.740.359.030
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước văn phòng	1.939.119.599	2.446.993.788
- Chi phí phải trả khác	3.247.657.585	2.057.396.021
	315.803.775.602	408.411.860.067

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	7.650.039.255	6.978.112.290
- Bảo hiểm xã hội	916.531.422	1.890.598.973
- Bảo hiểm y tế	702.533.934	901.903.428
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.354.427.815	85.962.884.279
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>13.617.367.268</i>	<i>13.087.971.821</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>18.915.969.980</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>1.389.243.765</i>	<i>2.825.721.851</i>
<i>Phải trả tiền thưởng Cán bộ công nhân viên</i>	<i>-</i>	<i>11.861.018.000</i>
<i>Phải trả tạm ứng</i>	<i>25.992.698.488</i>	<i>34.841.541.981</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>5.439.148.314</i>	<i>4.430.660.646</i>
	74.623.532.426	95.733.498.970

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	120.750.000.000	175.056.500.000	408.341.391.980	266.701.875.585	398.241.654.270	1.369.091.421.835
Tăng vốn trong kỳ trước	108.724.190.000	902.536.800.829	-	-	-	1.011.260.990.829
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	217.754.053.517	217.754.053.517
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	123.512.029.263	-	(123.512.029.263)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(99.560.413.567)	(99.560.413.567)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	87.613.163.940	(87.613.163.940)	-
Chi trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(87.556.047.500)	(87.556.047.500)
Số dư cuối kỳ trước	229.474.190.000	1.077.593.300.829	531.853.421.243	354.315.039.525	217.754.053.517	2.410.990.005.114
Số dư đầu kỳ này	229.474.190.000	1.077.593.300.829	531.853.421.243	354.315.039.525	428.458.842.083	2.621.694.793.680
Tăng vốn trong kỳ này (*)	6.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	292.863.767.167	292.863.767.167
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	142.751.421.479	-	(142.751.421.479)	-
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	106.882.025.708	(106.882.025.708)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(121.456.847.396)	(121.456.847.396)
Chi trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(57.368.547.500)	(57.368.547.500)
Số dư cuối kỳ này	235.474.190.000	1.077.593.300.829	674.604.842.722	461.197.065.233	292.863.767.167	2.741.733.165.951

(*) Căn cứ theo Quyết định số 201/2023/QĐ-HDQT-RAL ngày 02/02/2023 của Hội đồng Quản trị, về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty (ESOP) từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi. Công ty đã phát hành 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành tăng thêm là 6.000.000.000 VND. Đối tượng phát hành đối với cán bộ quản lý, lãnh đạo chủ chốt và đội ngũ tinh hoa nhân sự trình độ cao có thành tích xuất sắc của Công ty được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng 05 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1781/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 13 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	485.827.389.583
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,38%	142.751.421.479
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	15,00%	72.874.108.437
Trích Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	34.007.917.271
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	121.456.847.396
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	23,62%	114.737.095.000

Căn cứ tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1781/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 13 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố chi trả cổ tức bằng 50% vốn điều lệ tương ứng số tiền 114.737.095.000 VND. Trong đó năm 2022, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 theo Nghị quyết số 3292/2022/NQ-HĐQT-RAL ngày 17 tháng 08 năm 2022 của Hội đồng quản trị số tiền: 57.368.547.500 VND (tỷ lệ 25% tương ứng 2.500 đồng/cổ phần).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	40,52%	95.404.350.000	41,58%
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.450.000	11,10%	26.147.450.000	11,39%
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,26%	21.816.570.000	9,51%
Các cổ đông khác	92.105.820.000	39,12%	86.105.820.000	37,52%
	235.474.190.000	100%	229.474.190.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	229.474.190.000	120.750.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	6.000.000.000	108.724.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	235.474.190.000	229.474.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	57.368.547.500	87.556.047.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	57.368.547.500	87.556.047.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(57.368.547.500)	(87.556.047.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(57.368.547.500)	(87.556.047.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.547.419	22.947.419
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.547.419	22.947.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	22.947.419
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.547.419	22.947.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	22.947.419
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	674.604.842.722	531.853.421.243
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	461.197.065.233	354.315.039.525
	1.135.801.907.955	886.168.460.768

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTND-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liên kết khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê tại là 61.594,1m². Ngoài ra năm 2014, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000 m², thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại các khu vực khác: Công ty thuê tài sản (văn phòng, nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.485.202.095	6.485.202.095
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.687.560.360	10.517.349.266
- Trên 5 năm	-	609.000.000
	15.172.762.455	17.611.551.361

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	6.490.005	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	23.518,14	497.142,09
- EUR	604,67	608,67

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.664.418.935.117	3.138.063.663.157
	3.664.418.935.117	3.138.063.663.157
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.339.124.731.982	908.563.083.653

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.030.983.663	10.105.560.923
	4.030.983.663	10.105.560.923
Trong đó: Các khoản giảm trừ từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	197.164.300	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.647.335.855.217	2.255.168.611.443
	2.647.335.855.217	2.255.168.611.443
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	198.149.541.543	35.284.606.078
Tổng giá trị mua vào:	304.841.262.585	35.284.606.078
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	198.149.541.543	35.284.606.078
+ Còn tồn kho	106.691.721.042	-

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.013.002.934	631.702.905
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.691.007.673	610.010.353
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	554.819.282	1.194.758.777
Lãi bán hàng trả chậm	1.548.430.669	-
	6.807.260.558	2.436.472.035

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.582.890.031	31.109.459.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.117.274.029	1.333.808.655
	62.700.164.060	32.443.268.407

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.656.757.075	5.119.066.847
Chi phí nhân công	90.754.868.742	49.049.913.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.732.537.906	6.026.277.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.122.018.023	35.288.338.317
Chi phí khác bằng tiền	9.792.560.406	16.029.323.913
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	420.663.500.176	415.408.770.293
	563.722.242.328	526.921.690.479
	40.697.933.319	40.189.553.946

Trong đó: Chi phí của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.024.550.244	6.289.185.931
Chi phí nhân công	57.523.074.467	27.776.018.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.934.892.805	5.048.485.475
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	(2.200.979.199)	(19.731.320.130)
Thuế, phí, lệ phí	3.872.695.763	52.264.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.077.963.934	8.147.551.951
Chi phí khác bằng tiền	8.593.721.042	12.053.917.645
	84.825.919.056	39.636.104.075

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	308.619.822.740	274.652.711.850
Các khoản điều chỉnh tăng	191.135.000	9.840.579.814
- Chi phí không hợp lệ	191.135.000	9.840.579.814
Thu nhập chịu thuế TNDN	308.810.957.740	284.493.291.664
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	61.762.191.548	-
Thu nhập tính thuế miễn giảm	308.619.822.740	-
Chi phí thuế TNDN tương ứng	61.723.964.548	-
Tỷ lệ miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	74,54%	-
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định	46.006.135.975	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm	15.756.055.573	56.898.658.333
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	50.859.925.194	41.891.391.729
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(55.057.913.447)	(76.111.027.720)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	11.558.067.320	22.679.022.342

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	292.863.767.167	217.754.053.517
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	292.863.767.167	217.754.053.517
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.957.419	14.974.312
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.757	14.542

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.779.051.499.612	1.531.473.452.926
Chi phí nhân công	679.374.078.844	459.042.108.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.869.710.546	49.202.383.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.320.782.406	402.649.638.009
Chi phí khác bằng tiền	197.974.061.274	167.990.357.148
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	3.106.590.132.682	2.610.357.940.238

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	821.170.766.585	-	-	821.170.766.585
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.005.975.651.362	1.288.954.370	-	5.007.264.605.732
	5.827.146.417.947	1.288.954.370	-	5.828.435.372.317
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	743.436.362.033	-	-	743.436.362.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.358.924.550.315	1.233.956.974	-	4.360.158.507.289
	5.102.360.912.348	1.233.956.974	-	5.103.594.869.322

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	2.987.827.734.961	837.486.394	-	2.988.665.221.355
Phải trả người bán, phải trả khác	1.077.976.751.256	-	-	1.077.976.751.256
Chi phí phải trả	315.803.775.602	-	-	315.803.775.602
	4.381.608.261.819	837.486.394	-	4.382.445.748.213
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	2.297.652.485.048	837.486.394	-	2.298.489.971.442
Phải trả người bán, phải trả khác	1.114.217.271.735	-	-	1.114.217.271.735
Chi phí phải trả	408.411.860.067	-	-	408.411.860.067
	3.820.281.616.850	837.486.394	-	3.821.119.103.244

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.044.136.159.915	1.947.255.309.575
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.353.960.910.002	1.967.139.576.776

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.117.723.837.349	503.697.725.087	38.966.389.018	3.660.387.951.454	-	3.660.387.951.454
Giá vốn hàng bán	2.238.094.135.752	390.187.170.458	19.054.549.007	2.647.335.855.217	-	2.647.335.855.217
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	879.629.701.597	113.510.554.629	19.911.840.011	1.013.052.096.237	-	1.013.052.096.237
Tổng chi phí mua TSCĐ	25.628.771.285	3.881.647.788	-	29.510.419.073	22.048.305.315	51.558.724.388
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	7.485.949.085.095	7.485.949.085.095
Tổng tài sản	-	-	-	-	7.485.949.085.095	7.485.949.085.095
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.744.215.919.144	4.744.215.919.144
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	4.744.215.919.144	4.744.215.919.144

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.047.061.981.975	472.164.786.540	1.141.161.182.939	3.660.387.951.454	-	3.660.387.951.454
Tài sản bộ phận	6.865.340.615.869	990.214.674.525	2.592.743.178.329	10.448.298.468.723	(2.962.349.383.628)	7.485.949.085.095
Tổng chi phí mua TSCĐ	34.382.794.388	17.175.930.000	-	51.558.724.388	-	51.558.724.388

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc/Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/06/2022)
Ông Quách Thành Chương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tôn Nữ Thánh Thiện	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (Hết nhiệm kỳ từ ngày 25/06/2022)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.339.124.731.982	908.563.083.653
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.338.842.108.711	908.107.411.253
- Công đoàn Công ty	282.623.271	455.672.400
Hàng bán bị trả lại	197.164.300	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	197.164.300	-
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	40.697.933.319	40.189.553.946
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	40.697.933.319	40.189.553.946
Mua hàng hóa, dịch vụ	198.149.541.543	35.284.606.078
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	198.149.541.543	35.284.606.078

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trần Trung Tường	496.134.400	519.335.619
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	685.656.000	671.272.306
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	562.194.200	558.555.844
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	491.535.100	-
- Ông Trần Văn Thái	30.000.000	-
- Bà Lê Thị Kim Yến	-	15.000.000
- Ông Quách Thành Chương	324.934.800	-
- Bà Tôn Nữ Thánh Thiện	274.222.500	-
- Ông Lê Đình Hưng	24.000.000	-
- Bà Lê Thị Ngọc	-	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

